

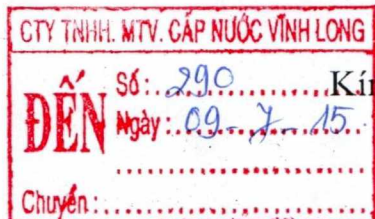
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2203/UBND-KTTH

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 7 năm 2015

V/v kế hoạch tài chính năm 2015 của
các Công ty TNHH MTV do nhà nước
làm chủ sở hữu trên địa bàn tỉnh.



Kính gửi:

- Giám đốc Sở Tài chính;
- Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long;
- Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long;
- Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Vĩnh Long.

Căn cứ Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Xét Tờ trình số 163/TTr-STC ngày 16/6/2015 của Sở Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2015 của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu,

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Thông nhất Kế hoạch tài chính năm 2015 đối với Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Vĩnh Long, Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long và Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long như phụ lục 1,2,3 kèm theo Tờ trình số 156/TTr-STC ngày 07/7/2014 của Sở Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 1,2,3 - Kế hoạch Tài chính năm 2015 của 03 Công ty TNHH MTV: Công trình công cộng Vĩnh Long, Cấp nước Vĩnh Long, Xổ số kiến thiết Vĩnh Long)./. *ly*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, P.CVP QT;
- Sở Tài chính;
- Phòng KTTH;
- Lưu: VT, 5.25.05. *12k*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2015**Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long***(Kèm theo Tờ trình số/TTr-STC ngày/6/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
A	Chỉ tiêu sản lượng														
I	Vệ sinh đô thị														
1	Thu gom vận chuyển rác, tạp chất	tấn	31.200	32.976	105,69	34.500	104,62	31.200	32.976	105,69	34.500	104,62			
2	Xử lý rác, tạp chất	tấn	28.930	32.976	113,99	34.500	104,62	28.930	32.976	113,99	34.500	104,62			
3	Duy trì vệ sinh ngõ xóm	lượt/km	2.618	2.617	99,96		0,00	2.618	2.617	99,96		0,00			
4	Bảo quản, rửa thùng rác	thùng	800	800	100,00	800	100,00	800	800	100,00	800	100,00			
5	Quét hút bụi, rửa đường	lượt /km	673	673	99,99	696	103,42	673	673	100,00	696	103,42			
6	Quét đường ban đêm														
6a	Đường loại I	lượt/m ²	79.756.588	79.756.588	100,00	80.701.573	101,18	79.756.588	79.756.588	100,00	80.701.573	101,18			
6b	Chợ	lượt/m ²	1.990.893	1.990.893	100,00	1.990.893	100,00	1.990.893	1.990.893	100,00	1.990.893	100,00			
7	Nhặt rác ban ngày	lượt/km	5.789	5.789	100,01	6.099	105,35	5.789	5.789	100,00	6.099	105,35			
II	Thoát nước đô thị														
8	Nạo vét hồ ga	m ³	651	651	100,00	774	118,89	651	651	100,00	774	118,89			
9	Nạo vét rãnh thoát nước	m ³	94	94	100,00	180	191,49	94	94	100,00	180	191,49			
10	Nạo vét cống ngầm	m ³	1.085	1.085	100,00	2.050	188,94	1.085	1.085	100,00	2.050	188,94			
11	Làm cỏ vỉa hè		16	16	98,77	16	100,00	16	16	100,00	16	100,00			
12	Làm cỏ các khu tái định cư	lượt/m ²	267.768	267.768	100,00	330.768	123,53	267.768	267.768	100,00	330.768	123,53			
III	Công viên														
13	Chăm sóc thảm cỏ														
a	Thảm cỏ lá gừng	m ² /năm	8.387	8.387	100,00	8.387	100,00	8.387	8.387	100,00	8.387	100,00			
b	Thảm cỏ nhung	m ² /năm	9.438	9.438	100,00	9.622	101,95	9.438	9.438	100,00	9.622	101,95			
c	Thảm cỏ đậu phộng	m ² /năm	1.722	1.722	100,00	1.762	102,32	1.722	1.722	100,00	1.762	102,32			
14	Chăm sóc bồn hoa	m ² /năm	982	982	100,00	1.087	110,69	982	982	100,00	1.087	110,69			
15	Chăm sóc cảnh lá màu	m ² /năm	1.244	1.244	100,00	1.335	107,32	1.244	1.244	100,00	1.335	107,32			
16	Chăm sóc cây hàng rào	m ² /năm	1.650	1.556	94,30	1.566	100,64	1.650	1.556	94,30	1.566	100,64			
17	Chăm sóc cây cảnh trở hoa	cây/năm	213	213	100,00	213	100,00	213	213	100,00	213	100,00			
18	Cây tạo hình bóng mát	cây/năm	1.831	1.831	100,00	1.840	100,49	1.831	1.831	100,00	1.840	100,49			
19	Chăm sóc kiểng chậu	chậu/năm	186	186	100,00	186	100,00	186	186	100,00	186	100,00			
20	Quét rác công viên														
a	Đường đal		11.271.930	11.271.930	100,00	11.271.930	100,00	11.271.930	11.271.930	100,00	11.271.930	100,00			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
b	Trên thảm cỏ		1.716.778	1.694.996	98,73	1.716.778	101,29	1.716.778	1.694.996	98,73	1.716.778	101,29			
21	Bảo vệ công viên	m ² /năm	39.603	39.603	100,00	39.603	100,00	39.603	39.603	100,00	39.603	100,00			
22	Thay nước hồ cảnh	m ² /năm	984	758	77,03	984	129,82	984	758	77,03	984	129,82			
IV Vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo															
23	Cỏ lá gừng, cỏ nhung	m ² /năm	21.661	17.608	81,29	22.622	128,48	21.661	17.608	81,29	22.622	128,48			
24	Chăm sóc bồn hoa	m ² /năm	380	320	84,21	320	100,00	380	320	84,21	320	100,00			
25	Chăm sóc chậu cảnh	cây/năm	50	50	100,00	50	100,00	50	50	100,00	50	100,00			
26	Cây tạo hình bóng mát	cây/năm	2.586	2.579	99,73	2.579	100,00	2.586	2.579	99,73	2.579	100,00			
27	Hàng rào, đường viên	m ² /năm	3.696	3.655	98,89	3.814	104,35	3.696	3.655	98,89	3.814	104,35			
28	Bồn cảnh lá màu	m ² /năm	996	964	96,79	964	100,00	996	964	96,79	964	100,00			
V Cây xanh đường phố															
29	Cây mới trồng (< 2năm)	cây/năm	3.596	2.839	78,95	2.635	92,81	3.596	2.839	78,95	2.635	92,81			
30	Cây xanh loại 1 (< 6m)	cây/năm	3.210	3.135	97,66	4.235	135,09	3.210	3.135	97,66	4.235	135,09			
31	Cây xanh loại 3 (> 12m)	cây/năm	271	269	99,26	269	100,00	271	269	99,26	269	100,00			
VI Hệ thống chiếu sáng															
32	Chiếu sáng công cộng	trạm/năm	82	81	98,78	106	130,86	82	81	98,78	106	130,86			
B Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu															
I Chỉ tiêu về sản xuất, kinh doanh															
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr. đồng	48.967	49.227	100,53	52.674	107,00	34.730	50.230	144,63	52.674	104,87	-14.237	1.003	
4	Tổng chi phí (gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí khác)	tr. đồng	47.725	39.743	83,28	47.407	119,28	32.380	42.338	130,75	47.407	111,97	-15.345	2.595	
5	Lãi, lỗ	tr. đồng	1.242	9.484	763,61	5.267	55,54	2.350	7.891	335,80	5.267	66,75	1.108	-1.593	
6	Các khoản phải nộp phát sinh	tr. đồng	1.932	5.566	288,10	4.522	81,24	1.932	5.076	262,71	4.522	89,09		-490	
a	Thuế các loại	tr. đồng													
	- Thuế GTGT	tr. đồng	1.300	3.251	250,08	3.104	95,48	1.300	3.094	238,01	3.104	100,32		-157	
	- Thuế TNDN	tr. đồng	517	2.086	403,48	1.160	55,61	517	1.752	338,97	1.160	66,19		-334	
	- Thuế TNCN	tr. đồng	75	71	94,67	100	140,85	75	71	94,67	100	140,85			
	- Thuế đất	tr. đồng	37	155	418,92	155	100,00	37	155	418,92	155	100,00			
	- Thuế môn bài	tr. đồng	3	3	100,00	3	100,00	3	3	100,00	3	100,00			
b	Các khoản phải nộp khác	tr. đồng													
7	Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.	tr. đồng	36.127	30.498	84,42	44.257	145,11	29.414	30.498	103,69	44.257	145,11	-6.713		
8	Giá bán bình quân sản phẩm, dịch vụ chủ yếu														
	Trong đó:														
a	Giá bán bq trong nước														

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
b	Giá bán bq xuất khẩu														
II	Nguồn vốn kinh doanh														
9	Vốn chủ sở hữu	tr. đồng	27.255	30.384	111,48	34.971	115,10	27.255	27.527	101,00	34.971	127,04		-2.857	
	Trong đó:														
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr. đồng	25.434	26.071	102,50	27.571	105,75	25.434	25.361	99,71	27.571	108,71		-710	
b	Quỹ đầu tư phát triển	tr. đồng	1.821	4.313	236,85	7.400	171,57	1.821	2.166	118,92	7.400	341,72		-2.147	
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB														
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu														
10	Vốn điều lệ được phê duyệt	tr. đồng	16.600	16.600	100,00	16.600	100,00	16.600	16.600	100,00	16.600	100,00			
11	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	tr. đồng	1.821	4.313	236,85	7.400	171,57	1.821	2.166	118,92	7.400	341,72		-2.147	
	Trong đó:														
a	Quỹ đầu tư phát triển	tr. đồng	1.821	4.313	236,85	7.400	171,57	1.821	2.166	118,92	7.400	341,72		-2.147	
b	Nguồn khác														
III	Huy động vốn														
12	Tổng mức vốn huy động														
	Trong đó:														
a	Phát hành trái phiếu														
	- Trong nước														
	- Ngoài nước														
b	Vay các tổ chức tín dụng														
	- Trong nước														
	- Ngoài nước														
c	Huy động khác														
13	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu														
IV	Đầu tư và chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài														
14	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh														
	Trong đó:														
a	Đầu tư vào công ty con														
b	Đầu tư vào công ty liên kết														
c	Đầu tư tài chính khác														
15	Đầu tư vào ngành nghề khác														
	Trong đó:														
a	Đầu tư vào công ty con														
b	Đầu tư vào công ty liên kết														
c	Đầu tư tài chính khác														
16	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài														

TT	Chi tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
	Trong đó:														
a	Tại công ty con														
b	Tại công ty liên kết														
c	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài														
V	Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp														
17	Tổng số lao động thực tế sử dụng	người	202	209	103,47	220	105,26	202	209	103,47	220	105,26			
18	Tổng quỹ lương của người lao động	tr. đồng	14.665	14.835	101,16	16.000	107,85	14.665	14.835	101,16	16.000	107,85			
19	Tiền lương bq của người lao động	tr. đồng	6,05	5,80	95,87	6,10	105,17	6,05	5,80	95,87	6,10	105,17			
20	Thu nhập bình quân của người lao	tr. đồng	6,55	6,00	91,60	6,50	108,33	6,55	6,00	91,60	6,50	108,33			
21	Số lượng người quản lý doanh	người	5	5	100,00	5	100,00	5	5	100,00	5	100,00			
22	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	tr. đồng	1.284	1.284	100,00	1.300	101,25	1.284	1.284	100,00	1.300	101,25			
VI	Các khoản hỗ trợ cho doanh														
	Trong đó:														
a	Trợ giá														
b	Các khoản hỗ trợ khác	tr. đồng	1.500	1.500	100,00	1.500	100,00	1.500	1.500	100,00	1.500	100,00			

- Tổng doanh thu và thu nhập khác; Tổng chi phí và Lãi, lỗ kế hoạch năm 2014 (Chi tiêu 3,4,5): chênh lệch do Công ty tính theo đơn giá mới, trong khi số liệu kế hoạch 2014 do UBND tỉnh giao được tính theo đơn giá cũ

- Chênh lệch số thực hiện theo báo cáo của Công ty so với số thẩm định của Sở Tài chính: do điều chỉnh theo báo cáo tài chính được kiểm toán

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2015

Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-STC ngày/6/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015-	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
A	Chỉ tiêu sản lượng														
1	Sản lượng sản xuất, dịch vụ cung cấp														
2	Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành	m3	13.950.000	14.108.948	101,14	14.466.000	102,53	13.950.000	14.108.948	101,14	14.466.000	102,53			
a	Nội địa	m3	13.950.000	14.108.948	101,14	14.466.000	102,53	13.950.000	14.108.948	101,14	14.466.000	102,53			
b	Xuất khẩu														
B	Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu														
I	Chỉ tiêu về sản xuất, kinh doanh														
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	95.055	100.876	106,12	107.798	106,86	95.055	100.862	106,11	107.798	106,88		-14	
4	Tổng chi phí (gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí khác)	tr.đ	78.977	77.559	98,20	86.693	111,78	78.977	77.545	98,19	86.693	111,80		-14	
5	Lãi, lỗ	tr.đ	16.078	23.318	145,03	21.105	90,51	16.078	23.318	145,03	21.105	90,51			
6	Các khoản phải nộp phát sinh	tr.đ	8.388	10.677	127,29	10.219	95,71	8.388	10.841	129,24	10.219	94,26		164	
a	Thuế các loại	tr.đ	8.388	10.677	127,29	10.219	95,71	8.388	10.841	129,24	10.219	94,26		164	
	- Thuế GTGT	tr.đ	4.839	5.385	111,28	5.565	103,34	4.839	5.385	111,28	5.565	103,34			
	- Thuế TNDN	tr.đ	3.538	5.281	149,27	4.643	87,92	3.538	5.281	149,27	4.643	87,92			
	- Thuế môn bài	tr.đ	11	11	100,00	11	100,00	11	11	100,00	11	100,00			
b	Các khoản phải nộp khác								164					164	
7	Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.	đ/m3	5.147	4.744	92,16	5.444	114,76	5.147	4.744	92,16	5.444	114,76			
8	Giá bán bình quân sản phẩm, dịch vụ chủ yếu	đ/m3	5.787	5.782	99,92	6.487	112,20	5.787	5.782	99,92	6.487	112,20			
	Trong đó:														
a	Giá bán bq trong nước														
b	Giá bán bq xuất khẩu														
II	Nguồn vốn kinh doanh														
9	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	250.361	254.401	101,61	259.340	101,94	250.361	254.136	101,51	259.340	102,05		-265	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
	Trong đó:														
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr.đ	157.099	180.607	114,96	180.607	100,00	157.099	180.607	114,96	180.607	100,00			
b	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	47.681	47.098	98,78	52.037	110,49	47.681	47.098	98,78	52.037	110,49			
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	tr.đ	45.582	26.696	58,57	26.696	100,00	45.582	26.431	57,99	26.696	101,00		-265	
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu														
10	Vốn điều lệ được phê duyệt	tr.đ	235.800	235.800	100,00	235.800	100,00	235.800	235.800	100,00	235.800	100,00			
11	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	tr.đ													
	Trong đó:														
a	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	3.762	5.415	143,94	4.939	91,21	3.762	5.415	143,94	4.939	91,21			
b	Nguồn khác	tr.đ													
III	Huy động vốn														
12	Tổng mức vốn huy động	tr.đ	32.000	21.301	66,57	20.300	95,30	32.000	21.301	66,57	20.300	95,30			
	Trong đó:	tr.đ													
a	Phát hành trái phiếu	tr.đ													
	- Trong nước	tr.đ													
	- Ngoài nước	tr.đ													
b	Vay các tổ chức tín dụng	tr.đ	32.000	21.301	66,57	20.300	95,30	32.000	21.301	66,57	20.300	95,30			
	- Trong nước	tr.đ	32.000	21.301	66,57	20.300	95,30	32.000	21.301	66,57	20.300	95,30			
	- Ngoài nước	tr.đ													
c	Huy động khác	tr.đ													
13	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	tr.đ	0,128	0,084	65,51	0,078	93,02	0,128	0,084	65,51	0,078	93,02			
IV	Đầu tư và chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài														
14	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính	tr.đ	2.100	7.100	338,10	7.100	100,00	2.100	7.100	338,10	7.100	100,00			
	Trong đó:														
a	Đầu tư vào công ty con	tr.đ													
b	Đầu tư vào công ty liên kết	tr.đ	1.800	6.800	377,78	6.800	100,00	1.800	6.800	377,78	6.800	100,00			
c	Đầu tư tài chính khác	tr.đ	300	300	100,00	300	100,00	300	300	100,00	300	100,00			
15	Đầu tư vào ngành nghề khác														
	Trong đó:														
a	Đầu tư vào công ty con														
b	Đầu tư vào công ty liên kết														

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY.					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
c	Đầu tư tài chính khác														
16	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài														
	Trong đó:														
a	Tại công ty con														
b	Tại công ty liên kết														
c	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính khác														
V	Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp														
17	Tổng số lao động thực tế sử dụng	người	288	285	98,96	283	99,30	288	285	98,96	283	99,30			
18	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ		25.805					25.805						
a	Hoạt động nước sạch	tr.đ	17.932	18.206	101,53	18.564	101,97	17.932	18.206	101,53	18.564	101,97			
b	Hoạt động khác	tr.đ		7.599					7.599						
19	Tiền lương bq của người lao động hoạt động nước sạch (tr.đồng/người/tháng)		5,68	5,77	101,56	5,95	103,14	5,68	5,77	101,56	5,95	103,14			
20	Thu nhập bình quân của người lao động (tr.đồng/người/tháng)			7,55					7,55						
21	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	người	5	5	100,00	5	100,00	5	5	100,00	5	100,00			
22	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	tr.đ	1.825	2.106	115,40	1.825	86,66	1.825	2.106	115,40	1.825	86,66			
VI	Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp	tr.đ													
	Trong đó:	tr.đ													
a	Trợ giá	tr.đ													
b	Các khoản hỗ trợ khác	tr.đ													

Nguyên nhân chênh lệch

- Tổng doanh thu và thu nhập khác (Chỉ tiêu 3) và Tổng chi phí (Chỉ tiêu 4): chênh lệch 14 triệu đồng do điều chỉnh so với BCTC kiểm toán
- Tổng các khoản phải nộp phát sinh (Chỉ tiêu 6): chênh lệch 164 triệu đồng do báo cáo thiếu số liệu của Thuế tài nguyên
- Vốn chủ sở hữu (Chỉ tiêu 9): chênh lệch 265 triệu đồng do điều chỉnh so với BCTC kiểm toán

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2015**Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Vĩnh Long***(Kèm theo Tờ trình số .../TTr-STC ngày .../6/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
A	Chỉ tiêu sản lượng														
1	Sản lượng sản xuất, dịch vụ cung cấp														
2	Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành														
a	Nội địa														
b	Xuất khẩu														
B	Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu														
I	Chỉ tiêu về sản xuất, kinh doanh														
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	2.388.300	2.684.166	112,39	2.795.257	104,14	2.388.300	2.684.167	112,39	2.795.257	104,14		1	
4	Tổng chi phí (gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí khác)	tr.đ	2.084.628	2.179.220	104,54	2.439.840	111,96	2.084.628	2.183.530	104,74	2.439.840	111,74		4.310	
5	Lãi, lỗ	tr.đ	303.672	504.946	166,28	355.417	70,39	303.672	500.636	164,86	355.417	70,99		-4.310	
6	Các khoản phải nộp phát sinh	tr.đ	900.000	1.507.226	167,47	950.000	63,03	900.000	1.507.226	167,47	950.000	63,03			
a	Thuế các loại	tr.đ	800.000	1.196.804	149,60	850.000	71,02	800.000	1.196.804	149,60	850.000	71,02			
	- Thuế GTGT	tr.đ	274.655	299.587	109,08	321.455	107,30	274.655	299.587	109,08	321.455	107,30			
	- Thuế TTĐB	tr.đ	358.245	395.590	110,42	419.288	105,99	358.245	395.590	110,42	419.288	105,99			
	- Thuế TNDN	tr.đ	167.097	501.624	300,20	109.254	21,78	167.097	501.624	300,20	109.254	21,78			
	- Thuế môn bài	tr.đ	3	3	100,00	3	100,00	3	3	100,00	3	100,00			
b	Các khoản phải nộp khác	tr.đ	100.000	310.422	310,42	100.000	32,21	100.000	310.422	310,42	100.000	32,21			
7	Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.														
8	Giá bán bình quân sản phẩm, dịch vụ chủ yếu														
	Trong đó:														
a	Giá bán bq trong nước														
b	Giá bán bq xuất khẩu														
II	Nguồn vốn kinh doanh														
9	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	710.067	643.868	90,68	643.868	100,00	710.067	643.868	90,68	643.868	100,00			

TT	Chi tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
	Trong đó:														
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr.đ	55.021	643.868		643.868	100,00	55.021	643.868	1170,22	643.868	100,00			
b	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	655.046					655.046							
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	tr.đ													
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	tr.đ													
10	Vốn điều lệ được phê duyệt	tr.đ	643.868	643.868	100,00	643.868	100,00	643.868	643.868	100,00	643.868	100,00			
11	Nguồn bổ sung vốn điều lệ														
	Trong đó:														
a	Quỹ đầu tư phát triển														
b	Nguồn khác														
III	Huy động vốn														
12	Tổng mức vốn huy động														
	Trong đó:														
a	Phát hành trái phiếu														
	- Trong nước														
	- Ngoài nước														
b	Vay các tổ chức tín dụng														
	- Trong nước														
	- Ngoài nước														
c	Huy động khác														
13	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		0,56	0,997	1,78	1,00	100,30	0,56	0	0,00	1,00			-1,00	
IV	Đầu tư và chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài														
14	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính														
	Trong đó:														
a	Đầu tư vào công ty con														
b	Đầu tư vào công ty liên kết														
c	Đầu tư tài chính khác														
15	Đầu tư vào ngành nghề khác														
	Trong đó:														
a	Đầu tư vào công ty con														
b	Đầu tư vào công ty liên kết	tr.đ	35.003	35.003	1,00	35.003	100,00	35.003	35.003	100,00	35.003	100,00			

TT	Chi tiêu	ĐVT	SỐ LIỆU BÁO CÁO CỦA CÔNG TY					SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TÀI CHÍNH					CHÊNH LỆCH		
			Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014			Kế hoạch 2015	KH 2015/ TH 2014 (%)	Năm 2014		Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5	9	10	11=10/9	12	13= 12/10	14=9- 4	15= 10-5	16= 12-7
c	Đầu tư tài chính khác														
16	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài														
	Trong đó:														
a	Tại công ty con														
b	Tại công ty liên kết														
c	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính khác														
V	Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp														
17	Tổng số lao động thực tế sử dụng	người	65	68	1,05	68	100,00	65	63	96,92	63	100,00		-5	-5
18	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	12.237	12.237	1,00	12.237	100,00	12.237	12.874	105,21	12.874	100,00		637	637
19	Tiền lương bq của người lao động (tr. đồng/người/tháng)		17,00	16,19	0,95	16,19	100,00	17,00	17,03	100,17	17,03	100,00		0,84	0,84
20	Thu nhập bình quân của người lao động (tr. đồng/người/tháng)		20,78	17,97	0,86	17,97	100,00	20,78	17,97	86,48	17,97	100,00			
21	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	người	5	5	1,00	5	100,00	5	5	100,00	5	100,00			
22	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	tr.đ	2.106	2.106	1,00	2.106	100,00	2.106	2.106	100,00	2.106	100,00			
VI	Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp														
	Trong đó:														
a	Trợ giá														
b	Các khoản hỗ trợ khác														

Nguyên nhân chênh lệch

- Tổng chi phí và Lãi, lỗ thực hiện năm 2014 (Chi tiêu 4 và 5): chênh lệch 4.310 triệu đồng do điều chỉnh so với số liệu BCTC kiểm toán
- Chi phí lương thực hiện của người lao động năm 2014 (Chi tiêu 18) được các ngành thẩm định tăng thêm 637 triệu đồng so với số liệu ước tính của công ty trong Kế hoạch tài chính; do vậy Tiền lương bình quân của NLĐ (Chi tiêu 19) cũng tăng thêm 0,84 triệu đồng/người/tháng.
- Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (Chi tiêu 13) và Tổng số lao động thực tế sử dụng (Chi tiêu 17): do công ty hiểu nhầm cách tính chỉ số này